TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN ĐỊNH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08** /2023/HNGĐ - ST
Ngày: 19 – 4 - 2023
V/v Ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Thắng
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Minh Chiểu.
2. Bà Hoàng Thị Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa: Bà Bà Phạm Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/4/2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc Ly hôn, nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/3/2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm: 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Lô 96, MBQH 1171, Đ, phường ĐH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của chị Lê Thị N ngày 09/11/2022 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T kết hôn do tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 năm. Đăng ký kết hôn ngày 07/03/2013 tại UBND xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, đến tháng 6/2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong hôn nhân. Mặt khác anh T không chịu làm ăn, ham chơi, có khoảng thời gian anh bỏ nhà đi 3 đến

4 tháng không về, đi đâu làm gì chị cũng không biết, mỗi lần về đều cãi nhau và chửi bới vợ con. Anh T đã nhiều lần xin lỗi và chị cũng đã bỏ qua cho anh T nhiều lần, nhưng được một thời gian anh vẫn chứng nào tật đấy. Sau khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên can hòa giải nhưng không thành. Hiện nay chị và anh T ly thân từ tháng 8/2022. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Hoàng Gia, sinh ngày 09/07/2013. Hiện tại, cháu Gia đang ở với chị. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Hoàng Gia. Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/2/2023 và quá trình giải quyết, bị đơn anh Lê Văn T trình bầy như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị N kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, có thời gian tìm hiểu 02 năm. Đăng ký kết hôn ngày 17/3/2013 tại UBND xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 7 năm. Đến năm 2022 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong thời gian ở với nhau. Trong thời gian làm nhà cho em gái, anh và gia đình cũng đã nói chuyện với nhau để khuyên giải, nhưng vợ chồng anh không chấp nhận. Đến tháng 8/2022 vợ chồng sống ly thân với nhau. Từ đó đến nay không ai quan tâm gì đến nhau. Nay chị N làm đơn xin ly hôn, anh T xác định ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh thống nhất với ý kiến chị N. Vợ chồng có 01 con chung cháu Lê Hoàng G, sinh 09/7/2013. Vợ chồng ly hôn, anh T đồng ý để chị N trực tiếp nuôi cháu Lê Hoàng G. Anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản biên bản hòa giải ngày 21/02/2022 chị N và anh T có quan điểm:

Về tài sản chung: Trong bản tự khai chị N và anh T thống nhất trình bầy vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên trong buổi hòa giải anh T yêu cầu Tòa án giải quyết. Cụ thể như sau: 01 thửa đất 80m^2 tại phường Đông Hải Thành phố Thanh Hóa. Đất đã được cấp Giấy CNQSD Đất mang tên vợ chồng. Mua năm 2019, khi mua 1.050.000.000đ; 01 xe máy SH Biển kiểm soát 36 B8 – 74052, mang tên Lê Thị N, xe mua tháng 3/2022 giá 102.360.000đ. Tổng tài sản là 1.152.360.000đ. Chị N công nhận là có những tài sản trên.

Về công nợ chung: Anh T trình bầy vợ chồng không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.Tuy nhiên chị N trình bầy: Năm 2019 vợ chồng có vay bà Phạm Thị Ninh (mẹ chị N) 500.000.000đ. Số tiền này vợ chồng mua bỏ thêm vào mua đất 200.000.000đ còn 300.000.000đ chi phí đi Xin ga po. Số nợ này chị N làm 18 tháng ở Xin ga po đã trả cho bà được 300.000.000đ. Hiện nay còn nợ 200.000.000đ. Vay không có lãi. Số tiền vay để mua xe SH là tiền vay của em gái chị N là Lê Thị Hiền địa chỉ: Lô 96, MBQH 1171, Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Vợ chồng cho anh Lê Văn Thành (bạn anh T) vay 20.000.000đ.

Anh T trình bầy: Anh thừa nhận là có nợ số tiền trên nhưng chị N đi Xin ga po làm đã trả hết, hiện nay không còn nợ nữa. Đối với số nợ của anh Thành anh T sẽ chịu trách nhiệm lấy nợ, khi chia tài sản sẽ đối trừ cho chị N 10.000.000đ.

Sau khi anh T trình bầy Thẩm phán giải thích cho anh T: Nếu anh yêu cầu chia tài sản chung thì anh phải làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên anh T không làm đơn yêu cầu và không nộp tiền tạm ứng án phí.

Tại phiên tòa: Chị N vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn và nuôi con, về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu giải quyết. Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Căn cứ khoản 1Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật TTDS; Nghị quyết số:326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Định giải quyết: Về Hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Lê Văn T. Về con chung: Giao cháu Lê Hoàng G, sinh 09/7/2013 cho chị Lê Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Vì quyền lợi của con, hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung, thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi anh T nộp đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

***{ 1}* Về tố tụng**:

1.1 *Về thẩm quyền xét xử:* Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh T là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về sự vắng mặt của bị đơn:

Tại phiên tòa anh T vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ hai lần. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***{2}* Về nội dung**:

- *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống không hợp nhau, hai bên không có quan điểm chung trong cuộc sống nên đôi khi va chạm. Đó là những nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Gia đình hai bên đã giàn xếp nhưng không có kết quả.

HĐXX xét thấy: Chị N và anh T mâu thuẫn xảy ra đã căng thẳng, hai bên không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Quá trình giải quyết Tòa án tổ chức hòa giải để mong vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T không có thiện chí. Nay chị N xin ly hôn, về phía anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn. Như vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn là phù hợp

Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung cháu Lê Hoàng G, sinh 09/7/2013. Chị N có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con, anh T cũng đồng ý để chị N trực tiếp nuôi con. HĐXX xét thấy: Hai bên thống nhất ý chí về việc người trực tiếp nuôi con, vì vậy HĐXX chấp nhận theo nguyện vọng của hai bên giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chị N và anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản và công nợ chung: Tại bản tự khai chị N và anh T trình bầy vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, đến buổi hòa giải anh T yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên anh T không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung và không nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị N khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng*: Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- *Tuyên xử:*

Về Hôn nhân: Chấp nhận chị Lê Thị N được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung. Giao cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu con chung cháu Lê Hoàng G, sinh 09/7/2013. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị N không yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản và công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn)* mà chị N đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Theo Biên lai thu số AA/2021/00033659 ngày 09/11/2022. Chấp nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho chị N trong hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Đối với anh T vắng mặt, thời hạn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Yên Định;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- UBND xã Đ, Yên Định;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Thắng